

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 99 /KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2016.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.37840445

Fax: 08.37840446

Loại thông tin công bố: 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016 (Chi tiết như tài liệu đính kèm);
- Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016 giảm trên 10% so với Quý 4 năm 2015 (Chi tiết như tài liệu đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2017 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn


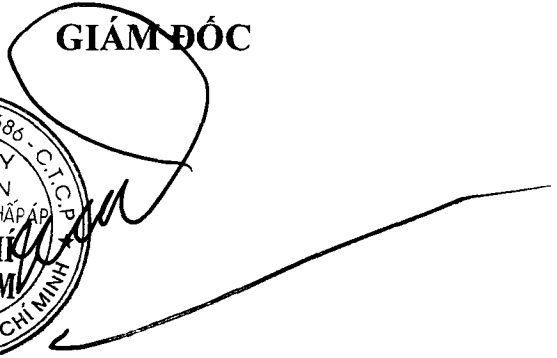
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT, HT.03.

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2016
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.039.279.963.568	1.834.614.629.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.484.322.428.028	1.284.126.180.794
1. Tiền	111		252.260.428.028	414.126.180.794
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.232.062.000.000	870.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		490.603.137.863	481.498.548.697
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	500.556.946.219	479.453.919.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.186.048.412	12.373.548.933
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.032.629.135	3.962.428.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(20.172.485.903)	(14.291.348.158)
IV. Hàng tồn kho	140		21.993.517.522	19.289.804.120
1. Hàng tồn kho	141	9	21.993.517.522	19.289.804.120
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.360.880.155	49.700.095.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.260.973.061	3.194.358.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.920.156.629	46.505.737.316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	179.750.465	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		786.865.057.228	888.106.402.914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.752.856.435	4.857.077.035
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.752.856.435	4.857.077.035
II. Tài sản cố định	220		637.617.777.221	799.756.344.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	637.296.115.333	753.727.897.814
- Nguyên giá	222		1.089.692.440.994	1.044.742.341.517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(452.396.325.661)	(291.014.443.703)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	321.661.888	46.028.446.300
- Nguyên giá	228		3.795.419.600	49.075.485.186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.473.757.712)	(3.047.038.886)
III. Bất động sản đầu tư	230		45.844.133.835	-
1. Nguyên giá	231		46.442.270.293	-
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		(598.136.458)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.319.915.164	12.886.249.657
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.319.915.164	12.886.249.657
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		98.330.374.573	70.606.732.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	98.330.374.573	70.606.732.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.826.145.020.796	2.722.721.031.968

0304
 CÔNG
 CỔ P
 PHO
 ĐẦU
 TẾ
 TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.441.470.402.203	1.452.798.053.158
I. Nợ ngắn hạn	310		1.247.031.760.759	1.241.719.613.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	966.115.348.697	949.797.903.052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	65.552.347.623	46.019.420.409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.588.265.320	15.719.176.624
4. Phải trả người lao động	314		5.479.101.444	5.408.522.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	55.643.654.775	169.984.105.092
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		74.545.455	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	145.212.822.127	40.829.331.767
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	6.200.000.000	12.445.122.872
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	461.916.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		165.675.318	1.054.115.006
II. Nợ dài hạn	330		194.438.641.444	211.078.439.991
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	170.037.044.534	186.676.843.081
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		24.401.596.910	24.401.596.910
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.384.674.618.593	1.269.922.978.810
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.384.674.618.593	1.269.922.978.810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		293.828.464.727	179.076.824.944
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.340.573.602	11.340.398.716
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		208.487.891.125	167.736.426.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.826.145.020.796	2.722.721.031.968

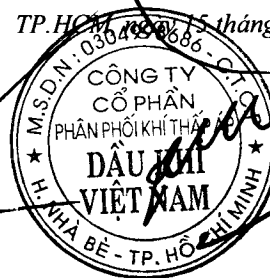


Lê Đức Huy
 Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2017




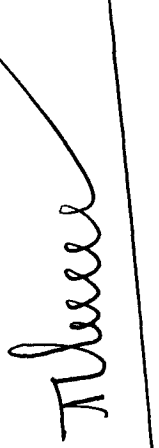
Trần Thanh Nam
 Giám đốc

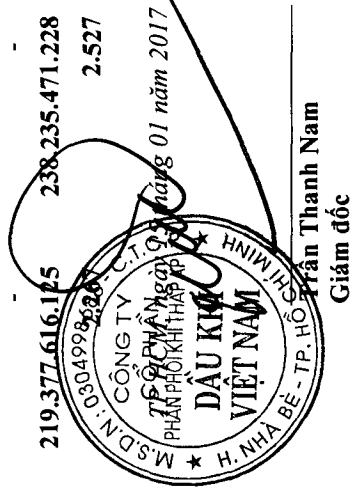
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.463.460.892.997	1.187.740.359.586
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	1.463.460.892.997	1.187.740.359.586
Giá vốn hàng bán	11	24	1.312.480.126.123	1.002.709.542.227
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	26	150.980.766.874	185.030.817.359
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.862.670.723	3.457.687.324
Chi phí tài chính	22	27	4.762.177.025	2.703.467.932
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	27	4.762.177.025	2.703.467.932
Chi phí bán hàng	25	27	120.249.665.502	104.049.326.055
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	23.906.875.364	17.589.297.869
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	27	6.924.719.706	64.146.412.827
Thu nhập khác	31		19.818.183	-704.378.181
Chi phí khác	32		278.107	1.570.069.815
Lợi nhuận khác	40	28	19.540.076	(2.274.447.996)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	6.944.259.782	61.871.964.831
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.623.078.770	14.344.933.313
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	5.321.181.012	47.527.031.518
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-


Lê Đức Huy
 Người lập biểu


Nguyễn Phương Thủy
 Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

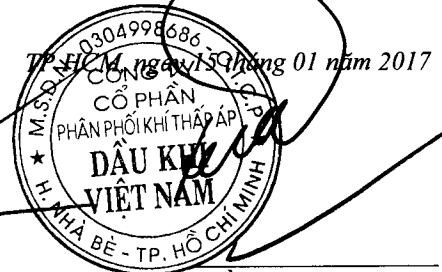
CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	275.620.886.790	308.269.254.228
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	163.677.464.462	123.437.934.235
- Các khoản dự phòng	03	5.881.137.745	13.235.069.826
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.677.306.208)	(17.278.273.094)
- Chi phí lãi vay	06	18.459.055.995	4.631.201.384
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	447.961.238.784	432.295.186.579
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(34.429.122.791)	504.646.737.222
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2.703.713.402)	(2.906.093.488)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế)	11	115.840.152.984	(1.173.571.637.246)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(27.028.438.741)	(9.854.923.841)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.315.033.367)	(4.147.453.617)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(68.965.125.208)	(60.833.821.912)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	29.456.102.618	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.836.234.836)	(12.080.042.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	423.979.826.041	(326.452.049.172)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(126.075.237.680)	(403.960.201.061)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.159.650.292	17.775.161.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(110.900.587.388)	(386.185.039.079)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.215.078.581	199.121.965.953
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.100.000.000)	
3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.998.070.000)	(165.448.090.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(112.882.991.419)	33.673.875.953
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	200.196.247.234	(678.963.212.298)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.284.126.180.794	1.963.089.393.092
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.484.322.428.028	1.284.126.180.794



Lê Đức Huy
 Người lập biểu



Nguyễn Phương Thủy
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	657.190.957	1.135.201.159
Tiền gửi ngân hàng	251.603.237.071	412.990.979.635
Các khoản tương đương tiền (*)	1.232.062.000.000	870.000.000.000
	<u>1.484.322.428.028</u>	<u>1.284.126.180.794</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	81.569.091.521	74.001.409.244
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	67.953.808.292	66.051.503.659
Các khách hàng khác	351.034.046.406	339.401.006.569
	<u>500.556.946.219</u>	<u>479.453.919.472</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	-	5.359.781.329
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	-	4.811.281.851
Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Tri Việt	-	2.114.070.453
Các nhà cung cấp khác	1.186.048.412	88.415.300
	<u>1.186.048.412</u>	<u>12.373.548.933</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.811.281.851	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.369.634.083
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	723.940.015	935.631.501
Phải thu Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	649.043.500
Phải thu tiền lãi dự thu	938.767.027	436.111.111
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	-	192.932.151
Tạm ứng	50.000.000	70.000.000
Các khoản phải thu khác	1.213.683.632	309.076.104
	<u>9.032.629.135</u>	<u>3.962.428.450</u>

8. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	-	Trên 3 năm	1.369.634.083	74.677.473	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	3.388.889.158	Từ 1 năm đến 3 năm	11.296.297.196	5.648.148.596	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	18.109.391.538	7.139.270.283	Từ 1 năm đến 3 năm	18.109.391.538	10.761.148.590	Từ 1 năm đến 2 năm
	30.700.645.344	10.528.159.441		30.775.322.817	16.483.974.659	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.238.166.739	-	3.076.158.703	-
Công cụ, dụng cụ	16.988.029.388	-	15.715.343.110	-
Hàng hoá	767.321.395	-	498.302.307	-
Cộng	21.993.517.522	-	19.289.804.120	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Chi phí biển quảng cáo	277.675.200	277.675.200
Chi phí bảo hiểm	514.080.972	2.375.433.532
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	442.329.388	413.299.395
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.026.887.501	127.950.000
	3.260.973.061	3.194.358.127
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	67.814.567.208	45.144.836.160
Chi phí biển quảng cáo	14.595.234.211	12.111.729.168
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	623.189.893	956.292.547
Chi phí cải tạo văn phòng	8.499.742.167	4.245.281.909
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.797.641.094	8.148.592.324
	98.330.374.573	70.606.732.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	145.539.499.664	887.632.871.575	4.612.418.845	6.880.801.433	76.750.000	1.044.742.341.517
Mua sắm mới	-	1.893.197.048	162.410.000	3.710.266.273	-	5.765.873.321
Đầu tư xây dựng cơ bản	12.021.044.866	-	21.998.406.631	2.135.285.000	-	36.154.736.497
hoàn thành	(808.943.291)	6.006.364.877	-	-	-	5.197.421.586
Điều chỉnh tạm tăng	(105.688.437.117)	(315.872.234)	(85.373.845)	(869.481.141)	-	(1.270.727.220)
Thanh lý nhượng bán	(897.204.707)	105.688.437.117	-	-	-	(897.204.707)
Phân loại lại						
Phân loại sang BĐSĐT	50.165.959.415	1.000.904.998.383	26.687.861.631	11.856.871.565	76.750.000	1.089.692.440.994
Tại ngày 31/12/2016						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	13.816.693.281	271.913.766.256	1.773.190.110	3.509.281.063	1.512.993	291.014.443.703
Trích khấu hao trong kỳ	1.617.783.929	155.450.099.780	4.425.283.852	1.694.618.224	25.576.320	163.213.362.105
Phân loại lại	(7.309.137.854)	7.309.137.854	-	-	-	-
Phân loại sang BĐSĐT	(560.752.927)	(315.872.234)	(85.373.845)	(869.481.141)	-	(560.752.927)
Thanh lý nhượng bán	-					
Tại ngày 31/12/2016	7.564.586.429	434.357.131.656	6.113.100.117	4.334.418.146	27.089.313	452.396.325.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2016	42.601.372.986	566.547.866.727	20.574.761.514	7.522.453.419	49.660.687	637.296.115.333
Tại ngày 01/01/2016	131.722.806.383	615.719.105.319	2.839.228.735	3.371.520.370	75.237.007	753.727.897.814

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 94.806.804.159 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.029.259.207 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyên sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	45.545.065.586	3.461.619.600	68.800.000	49.075.485.186
Tăng trong kỳ	-	265.000.000	-	265.000.000
Phân loại loại	(45.545.065.586)	-	-	(45.545.065.586)
Tại ngày 31/12/2016	-	3.726.619.600	68.800.000	3.795.419.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	-	2.978.238.886	68.800.000	3.047.038.886
Trích khấu hao trong kỳ	-	426.718.826	-	426.718.826
Tại ngày 31/12/2016	-	3.404.957.712	68.800.000	3.473.757.712
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2016	-	321.661.888	-	321.661.888
Tại ngày 01/01/2016	45.545.065.586	483.380.714	-	46.028.446.300

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.138.749.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 341.649.600 đồng).

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm		-
- Xây dựng cơ bản	2.319.915.164	12.886.249.657
Trong đó:		
- Dự án "Hệ thống Phân phối khí Tháp áp cho Khu công nghiệp Hiệp Phước - Giai đoạn 1"	-	267.827.063
- Dự án "HT tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng KCN Mỹ Xuân A"	809.875.401	-
- Xây dựng phần mềm quản lý tuyến ống dẫn khí theo hệ thống GIS	444.317.400	-
- Dự án "Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng Khu công nghiệp Nhơn Trạch"	-	12.490.926.821
- Dự án "HT tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng Long Hậu, Vinafrit, Đông Hải, Vital"	514.280.167	
- Dự án "HT tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng khu vực Long Thành - Đồng Nai"	325.225.556	
- Khác	226.216.640	127.495.773
	2.319.915.164	12.886.249.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	813.156.567.396	897.471.752.643
Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	103.396.810.082	31.898.716.139
Các đối tượng khác	49.561.971.219	20.427.434.270
	966.115.348.697	949.797.903.052

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen, nhà máy Tôn Hoa sen Phú Mỹ	8.330.678.321	2.206.213.436
Công ty TNHH Posco Việt Nam	8.746.185.781	10.461.915.205
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	21.415.413.887	20.183.656.092
Công ty TNHH Posco VST	5.658.509.838	1.433.689.150
Chi nhánh công ty cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng- Nhà máy Gạch men Mikado	6.724.784.700	894.454.406
Các khách hàng khác	14.676.775.096	10.839.492.120
	65.552.347.623	46.019.420.409

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2016	Số phải thu trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a) Các khoản phải thu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt		179.750.465		179.750.465
Cộng	-	179.750.465	-	179.750.465

b) Các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	482.846.630	38.999.761.344	38.931.805.130	550.802.844
Thuế tiêu thụ đặc biệt	95.479.255	-	95.479.255	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.344.933.313	56.243.270.665	68.965.125.208	1.623.078.770
Thuế thu nhập cá nhân	795.917.426	7.846.746.385	8.228.280.105	414.383.706
Các loại thuế khác	-	195.603.693	195.603.693	-
<i>Thuế môn bài</i>		<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	
<i>Thuế khác</i>	-	<i>189.603.693</i>	<i>189.603.693</i>	-
<i>Các khoản phí lệ phí</i>	-	-	-	-
<i>Nộp khác</i>	-	-	-	-
Cộng	15.719.176.624	103.285.382.087	116.416.293.391	2.588.265.320

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiên Hải Thái Bình	48.465.886.879	161.604.042.303
Chi phí phải trả khác	7.177.767.896	8.380.062.789
	<u>55.643.654.775</u>	<u>169.984.105.092</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	117.197.812.339	38.466.303.265
Tài sản thừa chờ giải quyết	311.144.064	299.265.167
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.243.700.000	322.870.130
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	733.791.224	1.014.518.705
	<u>145.212.822.127</u>	<u>40.829.331.767</u>

19. VAY NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay dài hạn tới hạn trả	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	12.445.122.872	12.445.122.872	19.922.007.695	26.167.130.567	6.200.000.000	6.200.000.000
Cộng	<u>12.445.122.872</u>	<u>12.445.122.872</u>	<u>19.922.007.695</u>	<u>26.167.130.567</u>	<u>6.200.000.000</u>	<u>6.200.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY DÀI HẠN

Chi tiêu	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	199.121.965.953	199.121.965.953	10.215.078.581	33.100.000.000	176.237.044.534	176.237.044.534
Cộng	199.121.965.953	199.121.965.953	10.215.078.581	33.100.000.000	176.237.044.534	176.237.044.534
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	12.445.122.872				6.200.000.000	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	186.676.843.081				170.037.044.534	

Công ty đã ký Hợp đồng vay dài hạn số 0153/KH/15DH tài trợ cho Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình" với hạn mức 38.370.131 Đô la Mỹ tương đương 842,2 tỷ đồng (quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2016: 21.949 đồng/Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp, đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á. Thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, kỳ hạn trả nợ là 6 tháng/kỳ hạn trong vòng 96 tháng kể từ ngày kết thúc ân hạn. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND cá nhân 12 tháng loại trả lãi sau do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng công bố tại ngày làm việc liền kề trước ngày giải ngân đầu tiên (hoặc) ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 2,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Giá trị từng khoản giải ngân bằng VND được quy đổi thành USD theo tỷ giá USD/VND bán ra theo công bố của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng tại thời điểm giải ngân.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.200.000.000	12.445.122.872
Trong năm thứ hai	26.200.000.000	24.890.245.744
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	78.600.000.000	74.670.737.232
Sau năm năm	65.237.044.534	87.115.860.105
	176.237.044.534	199.121.965.953
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	6.200.000.000	12.445.122.872
Số phải trả sau 12 tháng	170.037.044.534	186.676.843.081

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Tầng 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
 Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	600.000.000.000	153.050.000	(9.550.000)	478.252.653.866	12.450.000.000	71.639.443.716	1.162.485.597.582
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	299.990.250.000	-	-	(299.990.250.000)	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	238.235.471.228	238.235.471.228
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(119.998.090.000)	(119.998.090.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2016	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	179.076.824.944	1.269.922.978.810
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	219.377.616.125	219.377.616.125
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(15.089.725.000)	(15.089.725.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	761.818.658	761.818.658
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(89.998.070.000)	(89.998.070.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	293.828.464.727	1.384.674.618.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	454.500.000.000
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	445.490.250.000	445.490.250.000
	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	899.990.250.000

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí thấp áp (khí tự nhiên) và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí thấp áp và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	1.463.460.892.997	1.187.740.359.586
	1.463.460.892.997	1.187.740.359.586

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
Giá vốn hàng bán	1.312.480.126.123	1.002.709.542.227
	1.312.480.126.123	1.002.709.542.227

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
Chi phí mua khí	1.312.480.126.123	1.002.709.542.227
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	2.582.682.546	4.762.137.591
Chi phí nhân công	18.955.436.179	7.823.707.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.139.614.043	44.205.418.401
Chi phí thuê tài sản cố định	17.236.344.686	15.031.050.569
Chi phí dự phòng	1.202.814.436	1.202.814.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.370.714.212	20.408.793.278
Chi phí bằng tiền khác	10.668.934.764	28.204.701.711
	1.456.636.666.989	1.124.348.166.151

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	17.419.426.321	5.642.766.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.676.076.887	43.857.168.954
Chi phí thuê tài sản cố định	17.236.344.686	15.031.050.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.763.738.936	19.088.190.578
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.467.767.556	4.561.860.965
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.686.311.116	15.868.288.609
	120.249.665.502	104.049.326.055
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.202.814.436	1.202.814.439
Chi phí nhân viên quản lý	1.536.009.858	2.180.941.555
Chi phí bảo hiểm	2.724.346.259	1.240.837.798
Chi phí dụng cụ đồ dùng	114.914.990	200.276.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.572.438.368	1.320.602.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.043.626	318.198.441
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.331.307.827	11.125.626.310
	23.906.875.364	17.589.297.869
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.944.259.782	61.871.964.831
Các khoản điều chỉnh		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	1.171.134.068	3.332.277.501
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị Ban kiểm soát</i>	13.500.000	
- <i>Chi bảo hiểm vượt mức</i>	966.000.000	
- <i>Chi phí ủng hộ</i>	-	-
- <i>Chi phí khác</i>	191.634.068	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.115.393.850	65.204.242.332
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh chính	8.115.393.850	65.204.242.332
- Thu nhập hoạt động khác	-	-
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.623.078.770	14.344.933.313
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.623.078.770	14.344.933.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	219.377.616.125	238.235.471.228
- Lợi nhuận phải trả cho các bên tham gia liên doanh	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(15.089.725.000)	(10.500.000.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	(300.000.000)	(300.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	203.987.891.125	227.435.471.228
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.267	2.527

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
Mua hàng	4.103.348.491.323
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.950.799.016.587
- Mua khí	3.264.232.216.455
- Thuê văn phòng	5.664.204.000
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	60.010.850.004
- Chi phí ăn trưa điện và khác	527.010.404
- Công ty Tư vấn Quản lý dự án Khí	1.196.000.000
- Công ty Dịch vụ khí	503.197.200
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	618.665.538.524
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	6.870.000.000
CN Vũng Tàu - Công ty cổ phần dịch vụ - vận tải dầu khí Cửu Long	57.065.554
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	7.397.266.562
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	8.555.958.461
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	3.045.435.234
Chi nhánh Viện Dầu Khí VN - Trung tâm nghiên cứu và phát triển an toàn và môi trường dầu khí	325.225.556
Chi nhánh Viện Dầu Khí VN - Trung tâm nghiên cứu và phát triển an toàn và môi trường dầu khí	184.545.455
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	2.736.108.077
Công ty Bảo Hiểm PVI phía Nam	1.878.604.725
Công ty cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu Khí biển PTSC	45.369.637.478
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu Khí	(227.581.611)
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	58.622.624.241
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu khí	82.210.000
Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.080.781.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Dầu khí Vũng tàu	1.551.798.364
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	3.082.692.542
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt nam - CTCP	1.363.973.091
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	5.663.300.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	732.450.258
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	1.886.158.397
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	20.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.301.150.167
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	970.071.185
Bán hàng	797.563.017.235
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	306.798.100.642
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	317.594.100.882
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	168.868.818.886
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.146.449.552
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1.155.547.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2016</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	203.302.682.928
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	81.569.091.521
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	67.953.808.292
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	53.779.783.115
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.830.178.476
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	1.294.956.610
Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí 2	4.811.281.851
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	723.940.015
Trả trước cho người bán ngắn hạn	302.239.800
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	302.239.800
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.409.856.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.409.856.435
Phải trả người bán ngắn hạn	938.600.711.502
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	813.156.567.396
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	103.396.810.082
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	2.160.543.011
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	122.793.880
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	7.700.000
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	388.520.000
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng tàu	1.456.934.050
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu Khí	3.931.782.113
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và	223.593.112
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	13.755.467.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CÁC KHOẢN CAM KẾT

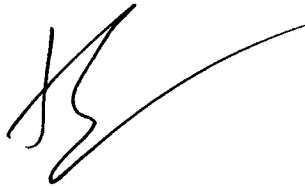
Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

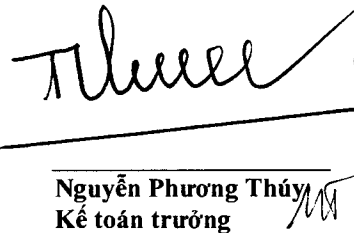
Công ty đã ký Hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01 tháng 12 năm 2011 và bổ sung phụ lục số 07 ngày 01 tháng 7 năm 2015 với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower, giá thuê hàng tháng là 382.200 đồng/m².

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

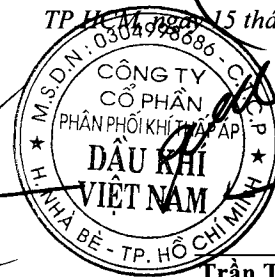
Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số liệu đã được kiểm toán.



Lê Đức Huy
Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc